

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 07/01

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tiền Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 109/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	250.83	100		385	251.21	100
1	Đất nông nghiệp	191.32	76,28	174.51	695	175.20	69,74
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	86.848	45,39	78.000		78.000	44,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>86.848</i>		<i>78.000</i>		<i>78.000</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	83.993	43,90		75.29	75.290	42,97
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.423	0,74	3.695		3.695	2,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	107	0,06				-
1.5	Đất rừng sản xuất	4.777	2,50	6.012		6.012	3,43

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.180	3,75	8.232		8.232	4,70
2	Đất phi nông nghiệp	50.126	19,98	73.000	308	73.308	29,18
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251	0,50			351	0,48
2.2	Đất quốc phòng	699	1,39	718		718	0,98
2.3	Đất an ninh	1.555	3,10	1.606		1.606	2,19
2.4	Đất khu công nghiệp	1.201	2,40	2.080	1.005	3.085	4,21
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.101</i>		<i>2.080</i>	<i>3</i>	<i>2.083</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>100</i>			<i>1.002</i>	<i>1.002</i>	
2.5	Đất di tích, danh thắng	12	0,02	36		36	0,05
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26	0,05	125		125	0,17
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	229	0,46			257	0,35
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	814	1,62		909	909	1,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.007	33,93	21.509	703	22.212	30,30
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>53</i>		<i>241</i>		<i>241</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>54</i>		<i>88</i>		<i>88</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>412</i>		<i>1.313</i>		<i>1.313</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>81</i>		<i>671</i>		<i>671</i>	
2.10	Đất ở tại đô thị	798	1,59	1.250		1.250	1,71
3	Đất chưa sử dụng	9.379	3,74	3.316		2.698	1,07
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			3.316		2.698	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			6.063	618	6.681	
4	Đất đô thị	5.694	11,36		8.474	8.474	11,56
5	Đất khu du lịch	18	0,01		473	473	0,19

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	22.882	14.321	8.561
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước)	6.182	3.362	2.820
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.381	9.431	4.950
1.3	Đất rừng phòng hộ	299	295	4

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1.4	Đất rừng sản xuất	57	57	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	643	215	428
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.953	2.002	951
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	198		198
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.517	1.517	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	6.381	5.025	1.356
	Trong đó:			
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.637	1.480	157
1.2	Đất rừng sản xuất	3.366	2.795	571
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.378	749	629
2	Đất phi nông nghiệp	300	150	150

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xác lập ngày 07 tháng 8 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ¹	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	250.830	250.830	250.830	250.830	250.830	250.830
1	Đất nông nghiệp	191.325	191.390	188.939	187.092	184.906	182.029
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	86.848	86.598	85.977	85.167	83.662	81.984

¹ Số liệu năm 2011 đã thực hiện theo số liệu thống kê đất đai

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ¹	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	86.848	86.598	85.977	85.167	83.662	81.984
1.2	Đất trồng cây lâu năm	83.993	84.876	83.020	81.914	80.301	78.485
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.423	1.590	1.740	2.101	2.618	2.965
1.4	Đất rừng đặc dụng	107	107	85	66	48	0
1.5	Đất rừng sản xuất	4.777	4.021	4.021	3.926	4.758	5.633
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.180	7.220	7.351	7.542	7.718	7.812
2	Đất phi nông nghiệp	50.126	50.243	53.033	56.306	60.026	64.597
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	251	252	265	281	298	314
2.2	Đất quốc phòng	699	694	732	769	712	715
2.3	Đất an ninh	1.555	1.555	1.565	1.576	1.589	1.602
2.4	Đất khu công nghiệp	1.201	1.201	1.383	1.592	1.838	2.159
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.101</i>	<i>1.101</i>	<i>1.201</i>	<i>1.301</i>	<i>1.401</i>	<i>1.500</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>182</i>	<i>291</i>	<i>437</i>	<i>659</i>
2.5	Đất di tích danh thắng	12	12	15	18	22	27
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	26	26	32	38	45	88
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	229	229	244	259	259	257
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	814	813	828	844	864	875
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.007	17.037	17.558	18.186	18.909	19.816
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>53</i>	<i>53</i>	<i>66</i>	<i>79</i>	<i>96</i>	<i>129</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>54</i>	<i>53</i>	<i>57</i>	<i>61</i>	<i>65</i>	<i>68</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>412</i>	<i>421</i>	<i>519</i>	<i>641</i>	<i>784</i>	<i>943</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>81</i>	<i>82</i>	<i>123</i>	<i>170</i>	<i>226</i>	<i>312</i>
2.10	Đất ở tại đô thị	798	807	866	943	1034	1096
3	Đất chưa sử dụng	9.379	9.197	8.858	7.432	5.898	4.204
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		9.197	8.858	7.432	5.898	4.204
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		182	339	1.426	1.534	1.694
4	Đất đô thị	5.694	5.694	6.041	6.497	6.962	7.846
5	Đất khu du lịch	18	18	78	143	213	278

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	14.321	117	2.715	3.198	3.720	4.571
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.362	22	648	771	905	1.016
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.431	83	1.835	2.152	2.527	2.834
1.3	Đất rừng phòng hộ	295					295
1.4	Đất rừng sản xuất	57		28	29		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	215		23	27	31	134
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.002	177	223	460	541	601
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.517	378	266	873		

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	5.025	182	264	1.351	1.534	1.694
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.480	142	154	341	399	444
1.2	Đất rừng sản xuất	2.795			838	932	1.025
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	749	40	110	172	202	225
2	Đất phi nông nghiệp	150		75	75		

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

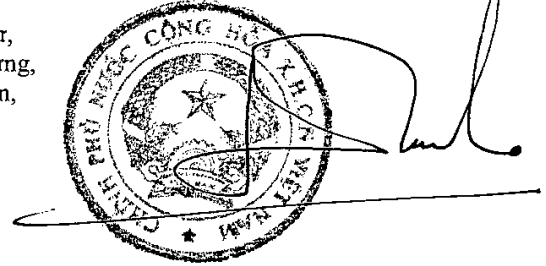
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). 95

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng